

Số: 2990/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nậm Nhùn

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 623/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nậm Nhùn; số 303/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; số 1610/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nậm Nhùn;

Xét đề nghị của UBND huyện Nậm Nhùn tại Tờ trình số 3167/TTr-UBND ngày 26/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3264/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nậm Nhùn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2023 HUYỆN NẬM NHÙN**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Nậm Nhùn	Xã Hua Bum	Xã Mường Mỏ	Xã Nậm Chà	Xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Hàng	Xã Lê Lợi	Xã Pú Dao	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Ban	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>138.909,80</b>	<b>3.026,36</b>	<b>26.062,35</b>	<b>20.271,88</b>	<b>19.243,41</b>	<b>14.036,38</b>	<b>16.528,91</b>	<b>3.268,17</b>	<b>8.594,27</b>	<b>7.331,06</b>	<b>12.563,89</b>	<b>7.983,12</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>													
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>97.297,66</b>	<b>1.910,54</b>	<b>20.524,24</b>	<b>15.736,36</b>	<b>14.868,10</b>	<b>10.054,93</b>	<b>11.449,41</b>	<b>1.142,98</b>	<b>6.214,62</b>	<b>4.191,78</b>	<b>6.796,39</b>	<b>4.408,31</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.415,45	54,53	182,15	119,65	684,68	715,92	176,34	22,85	117,69	61,92	167,4	112,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.769,05	370,62	664,82	1.277,15	763,4	609,93	1.201,67	71,55	409,35	107,98	160,79	131,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.258,05	437,97	146,91	0,12	2,39	1.871,22	441,51	366,35	912,56			79,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.778,06	9,54	14.677,17	6.646,12	6.535,01	3.834,30	2.248,96	9,54	1.776,72	13,63	2.709,50	1.317,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	44.997,53	989,87	4.997,59	7.545,85	6.883,92	4.888,63	5.928,50	596,25	3.543,73	3.097,68	3.758,25	2.767,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,00	7,45	2,51	0,68	0,97	3,75	21,75	0,29	0,78	-1,98	0,45	0,35
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,52	40,56					0,97	0,99				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.090,61</b>	<b>600,8</b>	<b>202,81</b>	<b>1.717,92</b>	<b>967,57</b>	<b>455,21</b>	<b>477,79</b>	<b>498,96</b>	<b>113,05</b>	<b>365,48</b>	<b>397,2</b>	<b>293,82</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,08	4,89	2,19			2,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	3,44	0,1			0,14			0,12		0,11	0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,47	5,85		0,17			0,1	0,35				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,28	10,86					4,95	16,16	0,31			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	163,11	17,11		1,15		1,66		4,15			115,72	23,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.588,42	184,59	145,97	122,75	200,00	99,04	191,47	54,55	54,65	178,25	206,40	150,75
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	851,86	60,56	41,25	89,8	94,55	72,92	110,27	40,55	32,13	118,05	80,44	111,34
-	Đất thủy lợi	DTL	48,69	6,49	3,79	16,47	0,25	5,8	0,7	4,06	10,13	0,63		0,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,78	1,26	0,08	0,76	0,05	0,31	0,11	0,28	0,21		0,31	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,59	8,61	0,19	0,4	0,27	0,13	0,19	0,08	0,24	0,45	0,56	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,26	9,24	1,9	4,03	2,63	1,97	3,32	1,37	1,72	2,3	3,46	3,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,70						0,50	0,20				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	569,99	80,52	94,74	0,36	96,6		73,41	1,96	9,11	56,82	121,63	34,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,14	0,07						0,04	0,03			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24							2,24				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,94	9,94										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	53,05	6,71	4,02	10,93	5,65	17,92	2,97	3,76	1,09			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,19	1,19										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,53	0,53										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	293,62		34,05	41,43	52,57	36,78	50,64	13,2	18,67	16,68	16,24	13,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,33	26,33										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,04	52,53	0,16	0,41	0,9	0,17	0,32	0,41	0,45	2,34	2,00	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,42	0,42										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	585,62	14,84	10,35	7,68	116,04	35,3	15,28	28,37	27,05	168,21	56,73	105,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.319,63	278,85	9,99	1.544,33	597,75	280,11	215,03	381,65	11,92			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,57										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>35.521,53</b>	<b>515,02</b>	<b>5.335,30</b>	<b>2.817,60</b>	<b>3.407,74</b>	<b>3.526,22</b>	<b>4.601,72</b>	<b>1.626,23</b>	<b>2.266,61</b>	<b>2.773,80</b>	<b>5.370,30</b>	<b>3.280,99</b>



## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NẠM NHÙN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Nậm Nhùn	Xã Hua Bum	Xã Mường Mò	Xã Nậm Chà	Xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Hàng	Xã Lê Lợi	Xã Pú Dao	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Ban	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>409,26</b>	<b>26,90</b>	<b>32,70</b>	<b>10,21</b>	<b>71,11</b>	<b>4,78</b>	<b>96,81</b>	<b>2,77</b>	<b>11,99</b>	<b>105,99</b>	<b>28,73</b>	<b>17,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,12	6,86	3,41	1,03	3,71	0,50	16,66	0,40	2,02	16,65	1,49	0,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	196,18	15,21	9,82	7,16	24,49	3,11	42,65	1,74	3,23	59,39	15,86	13,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,38	2,06		0,22	0,04		2,01	0,43	2,25	11,29		0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	70,44		17,64	1,80	2,50		24,66		2,82	8,42	9,59	3,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,45	1,97	1,83		40,37	1,17	8,05	0,18	1,62	8,20	1,79	0,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,17</i>		<i>0,02</i>				<i>0,01</i>		<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,70	0,80					2,78	0,02	0,05	2,05		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>6,50</b>	<b>0,60</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,50	0,60	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>0,79</b>	<b>0,65</b>					<b>0,14</b>					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

